Biểu số 115/CK TC-NSNN

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐẾN THÁNG 9 NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 454 /BC-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2026 của UBND phường Quảng Phú)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán thành phố giao	Dự toán HĐND phường giao	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2026	So sánh thành phố giao TH/DT(%)	So sánh HĐND phường giao TH/DT(%)
	Tổng số	**255.884**	**278.475**	**206.306**	**80,62**	**74,08**
A	**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**255.884**	**278.475**	**206.306**	**80,62**	**74,08**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**60.260**	**81.910**	**52.977**	87,91	64,68
III	**Chi thường xuyên các lĩnh vực**	**191.578**	**192.048**	**152.081**	**79,38**	**79,19**
1	Chi quốc phòng	4.283	4.283	5.304	123,83	123,83
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	2.425	2.425	3.055	125,97	125,97
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	66.142	66.142	47.675	72,08	72,08
4	Chi khoa học và công nghệ	2.550	2.550	1.118	43,84	43,84
5	Chi y tế, dân số và gia đình	4.645	4.645	6.287	135,36	135,36
6	Chi Văn hóa, thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục thể thao	2.742	2.742	2.946	107,43	107,43
7	Chi bảo vệ môi trường	2.050	2.050	356	17,36	17,36
8	Chi các hoạt động kinh tế	22.543	22.543	17.120	75,94	75,94
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	38.264	38.264	32.065	83,80	83,80
10	Chi đảm bảo xã hội	44.218	44.688	35.861	81,10	80,25
11	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	1.716	1.716	294	17,15	17,15

STT	Chỉ tiêu	Dự toán thành phố giao	Dự toán HĐND phường giao	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2026	So sánh thành phố giao TH/DT(%)	So sánh HĐND phường giao TH/DT(%)
IV	**Dự phòng ngân sách**	**4.046**	**4.046**		-	-
V	**Kinh phí thực hiện CCTL**		**471**			-
VI	**Nộp trả ngân sách cấp trên**			1.248		